



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2013

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank

Website: www.nvs.vn

Email: contact@nvs.vn

Hội sở chính: Tầng 6 Tháp A, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội

Tel: (844) 3724 5999

Fax: (844) 3724 5775

Chi nhánh: Lầu 3, Tòa nhà Petroland, 16 Trương Định, Quận 3, Tp.Hồ Chí Minh

Tel: (848) 3930 1409

Fax: (848) 3930 2201

Hà Nội, tháng 3 năm 2014

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank
- Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 93/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 05 năm 2008.
- Vốn điều lệ: 161.000.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.
- Số điện thoại: (844) 3724 5999
- Số fax: (844) 3724 5775
- Website: www.nvs.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có): không có.

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank với tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán E-Việt chính thức được thành lập ngày 16/05/2008 theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 93/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với vốn điều lệ ban đầu là 42 tỷ đồng.

Ngày 11/01/2011, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 02/GPĐC-UBCK, theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán E-Việt được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank:

- + Tên đầy đủ: Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank
- + Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank
- + Tên tiếng Anh: Navibank Securities Joint Stock Company
- + Tên viết tắt: NVS

Với mục tiêu phát triển thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam, Ban lãnh đạo cũng như toàn thể cán bộ nhân viên NVS đã không ngừng nỗ lực phấn đấu vì sự phát triển của Công ty. Từ một công ty chứng khoán nhỏ, hoạt động cầm chừng, sau một thời gian hoạt động, NVS đã thu hút được sự quan tâm của các nhà đầu tư và tăng mức vốn điều lệ lên 161 tỷ đồng và ngày 19/05/2011, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK về việc tăng vốn điều lệ của NVS lên 161 tỷ đồng.

Cuối năm 2010, Công ty khai trương chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh để thâm nhập và mở rộng thị phần trên thị trường miền Nam với các loại hình kinh doanh là: Môi giới chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán và Lưu ký chứng khoán.

Năm 2013, Công ty tập trung đẩy mạnh hoạt động môi giới và đã mang lại những kết quả khả quan.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh:

+ Môi giới chứng khoán;

+ Tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác;

+ Lưu ký chứng khoán.

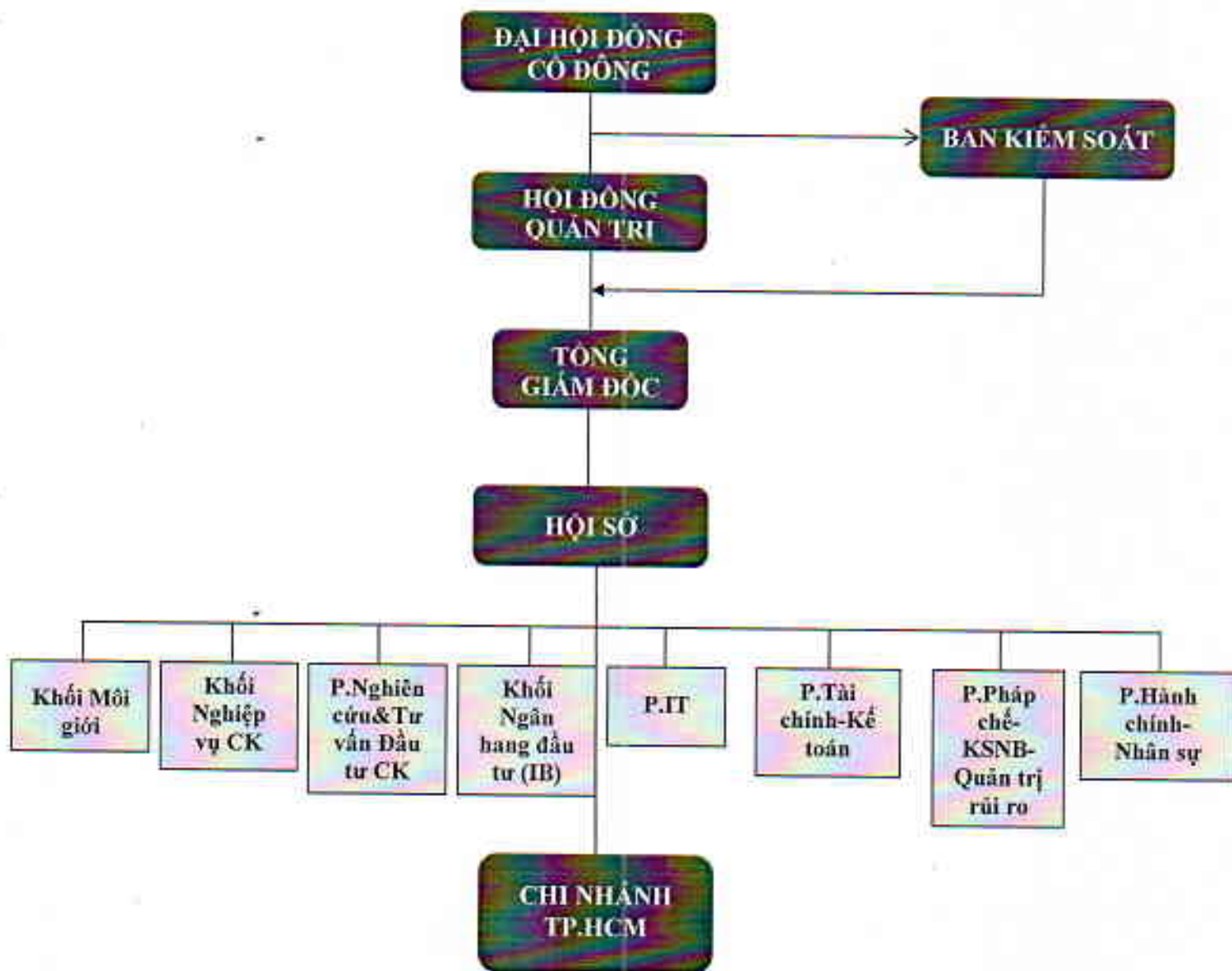
- Địa bàn kinh doanh: Việt Nam.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị:

Công ty được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp, đứng đầu là Đại hội đồng cổ đông, Ban Kiểm soát, Hội đồng quản trị; Ban điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:



- Các công ty con, công ty liên kết: không có.

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

NVS được UBCKNN cấp phép cung cấp các dịch vụ chứng khoán bao gồm: môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác. Trong giai đoạn hiện tại, Công ty tập trung chủ yếu phát triển dịch vụ môi giới với mục tiêu là sớm trở thành một trong 15 công ty chứng khoán hàng đầu về thị phần môi giới. Để hỗ trợ hoạt động môi giới, việc cung cấp các dịch vụ tài chính khác như giao dịch ký quỹ, tư vấn đầu tư

chứng khoán cũng được đẩy mạnh. Theo kế hoạch, sau khi tăng vốn NVS sẽ thực hiện nghiệp vụ tự doanh nhằm tăng doanh thu. 3 mảng nghiệp vụ là: môi giới, dịch vụ tài chính, và tự doanh là những nghiệp vụ chính được thực hiện trong giai đoạn hiện nay.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Trong ba năm tới, NVS sẽ tăng vốn điều lệ. Với số vốn mới NVS tiếp tục phấn đấu trở thành một trong 15 công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam về thị phần môi giới. Công ty sẽ thực hiện đầy đủ tất cả các nghiệp vụ mà một Công ty chứng khoán được thực hiện.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty: Trở thành nơi làm việc được chọn lựa của những người thông minh và sáng tạo, sẵn sàng đóng góp trí tuệ và sức lực cho sự thịnh vượng chung của Công ty và cộng đồng.

6. Các rủi ro

Năm 2013, tuy tình hình sản xuất, kinh doanh còn nhiều khó khăn, nhưng kinh tế vĩ mô đã có chuyển biến tích cực, thị trường chứng khoán (TTCK) đã duy trì được tăng trưởng. TTCK diễn ra trong bối cảnh có sự đan xen giữa các yếu tố thuận lợi và không thuận lợi của kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, kinh tế vĩ mô năm 2013 đã có khởi sắc so với năm 2012, cả tín hiệu trong tài chính, tiền tệ đặc biệt là mặt bằng lãi suất giảm, tỷ giá ổn định, dự trữ ngoại tệ tăng lên, cán cân thanh toán được cải thiện. Từ thực tế này, TTCK Việt Nam đã có sự hồi phục đáng khích lệ. Điểm đáng chú ý, chỉ số chứng khoán được đánh giá là 1 trong 10 nước có mức tăng trưởng cao nhất thế giới. Tổng giá trị vốn hóa thị trường hiện đạt khoảng 964.000 tỉ đồng, tương đương 31% GDP và tăng 199.000 tỉ đồng so với cuối năm 2012. Trong năm qua, tổng giá trị vốn huy động qua thị trường chứng khoán ước đạt 222.000 tỉ đồng, tăng 25% so với năm 2012. Trong đó vốn huy động bằng cổ phiếu là 20.500 tỉ đồng, tăng 22% và vốn huy động bằng trái phiếu Chính phủ đạt 177.500 tỉ đồng, tăng 24%. Hiện có gần 1,4 triệu tài khoản nhà đầu tư trên thị trường. Nhưng 2013 cũng là năm mà quá trình thanh lọc tổ chức kinh doanh chứng khoán ngày càng khốc liệt. Dựa trên cơ sở báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng của các công ty chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã phân loại các công ty chứng khoán thành 4 nhóm, trong đó 79 CTCK hoạt động lành mạnh, 8 CTCK hoạt động bình thường, 5 CTCK bị kiểm soát và 9 CTCK bị kiểm soát đặc biệt. Hiện có 15 CTCK không còn hoạt động.

Trong bối cảnh đó, NVS một lần nữa chứng minh hiệu quả của mô hình và chính sách quản trị rủi ro của mình. Công ty nằm trong số 79 Công ty hoạt động lành mạnh, đã không để xảy ra

sót hay rủi ro nào đáng kể có thể ảnh hưởng đến uy tín, hiệu quả hoạt động kinh doanh, quyền lợi của cổ đông và khách hàng.

Đó là kết quả của sự nỗ lực nhất quán trong công tác quản lý, từ cấp quản lý cao nhất là Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc tới các bộ phận quản trị kiểm soát và các bộ phận nghiệp vụ, luôn luôn bám sát và tuân thủ các quy định quản trị rủi ro đã đặt ra.

– Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là những rủi ro do sự không ổn định, biến động bất thường của thị trường trong giá cả hàng hóa, lãi suất, tỷ giá, chính sách... tác động xấu tới giá của cổ phiếu.

Nghiệp vụ của NVS chịu ảnh hưởng nhiều nhất của rủi ro thị trường là môi giới chứng khoán, trong năm nay chịu ảnh hưởng nhiều vì sự biến động của thị trường.

Năm 2013, thị trường chứng khoán không có phiên giao dịch nào thanh khoản cao vượt trội, bình quân mỗi phiên có gần 1,400 tỷ đồng được rót vào thị trường và trên 100 triệu đơn vị chuyển nhượng.

Khác biệt so với các năm trước, năm nay những phiên thị trường giao dịch sôi động nhất diễn ra vào cuối và đầu năm, thị trường trở nên âm ảm vào khoảng quý 3/2013.

Cụ thể, phiên ngày 21/11 đánh dấu khối lượng giao dịch lớn nhất trong năm, 274 triệu đơn vị đã được chuyển nhượng, ứng với 3,181.5 tỷ đồng. Con số này thực sự không vượt trội lắm so với các phiên thanh khoản cao khác trong năm nay như phiên ngày 09/01 thị trường có 273 triệu đơn vị trao tay, ứng với 2,913 tỷ đồng. Trong năm 2013, thị trường chứng khoán có trên chục phiên khối lượng giao dịch vượt 200 triệu đơn vị và giá trị giao dịch vượt 2,000 tỷ đồng.

Ngược lại, thị trường lại khá âm ảm và ẻo uột trong những phiên giao dịch quý 3/2013. Thời điểm này, có thể nói là các thông tin vĩ mô hỗ trợ như nói room cho khối ngoại, gói 30,000 tỷ đồng, hoạt động của VAMC đã được phản ánh vào thị trường các tháng trước. Thiếu động lực, VN-Index đã giảm từ mức đỉnh của năm là 527.97 điểm thiết lập ngày 07/06 xuống 492.6 điểm vào phiên ngày 30/09, tức giảm khoảng 36 điểm và khối lượng giao dịch chỉ xoay quanh khoảng từ 36 triệu đơn vị đến 70 triệu đơn vị.

Theo thống kê, phiên giao dịch ngày 02/08 là phiên có khối lượng giao dịch thấp nhất trong năm, chỉ có 36.2 triệu đơn vị chuyển nhượng (571 tỷ đồng). Tuy vậy, cả VN-Index và HNX-Index đều tăng nhẹ trong phiên này.

– Rủi ro tuân thủ:

Phòng ngừa, hạn chế rủi ro tuân thủ được xem là công tác quan trọng của Công ty trong năm vừa qua và những năm tiếp theo. Một số biện pháp được thực hiện nhằm phòng ngừa rủi ro tuân thủ bao gồm:

- Thiết kế quy trình, chính sách quản trị rủi ro theo quy định mới của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Nâng cao ý thức tuân thủ của nhân viên;
- Thiết lập hệ thống kiểm tra, giám sát nội bộ;
- Áp dụng kỷ luật nghiêm khắc đối với các trường hợp vi phạm quy định của Công ty.

Tại NVS, quy trình nghiệp vụ và bộ máy hoạt động được thiết kế với mục đích có sự kiểm tra chéo lẫn nhau để tăng cường kiểm tra, giám sát nội bộ, hạn chế sự lạm quyền và sớm phát hiện các sai phạm có thể xảy ra. Ý thức tuân thủ cao của mỗi nhân viên, phòng ban là nguyên nhân chính giúp Công ty hạn chế rủi ro tuân thủ, tạo thành văn hóa tuân thủ tại NVS. Công tác đào tạo, tuyên truyền về tuân thủ được chú trọng. Nhân viên mới được tuyển dụng đều được đào tạo, phổ biến về các quy trình, quy chế chung và các quy định đặc biệt có liên quan đến công việc của mình. Việc kiểm soát được thực hiện thường xuyên tại các bộ phận và tập trung hơn tại các bộ phận có khả năng xảy ra nhiều sai phạm. Kết quả kiểm soát nội bộ cũng giúp các bộ phận nghiệp vụ rà soát, sửa đổi quy trình nghiệp vụ nhằm hạn chế rủi ro.

Tại NVS, Nội quy công ty quy định cụ thể hình thức, biện pháp xử lý đối với các trường hợp vi phạm quy định của Công ty và Ban Giám đốc đưa ra thông điệp rõ ràng kiên quyết xử lý bất cứ cá nhân nào vi phạm. Các trường hợp vi phạm và biện pháp xử lý đã được áp dụng được thông báo rộng rãi.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động kinh doanh

- Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm:

Năm 2013 do những yếu tố cả chủ quan và khách quan, hoạt động kinh doanh của NVS không được tốt như năm 2012.

Về thị phần, tuy thị phần môi giới có giảm từ 0,79% năm 2012 xuống còn 0,60% năm 2013 (giảm 23,52%) nhưng vẫn nằm trong số 30 công ty chứng khoán hàng đầu.

Tổng doanh thu giảm từ 27,8 tỷ năm 2012 xuống 17,9 tỷ năm 2013 (giảm 35,6%). Trong đó doanh thu môi giới giảm từ 9,4 tỷ năm 2012 xuống 7,1 tỷ (giảm 24,4%), doanh thu dịch vụ tài chính và doanh thu khác giảm từ 13,9 tỷ năm 2012 xuống 9,6 tỷ năm 2013 (giảm 31%).

Tổng chi phí đã giảm từ 29,9 tỷ năm 2012 xuống còn 20 tỷ năm 2013 (giảm 33%).

Về kết quả kinh doanh: Do chi phí giảm nhưng doanh thu giảm nhiều hơn nên năm 2013 Công ty đã lỗ 2,4 tỷ năm 2013 so với 1,9 tỷ năm 2012 (giảm 22,6%).

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Địa chỉ thường trú	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1.	Phạm Ngọc Thăng	11/03/1961	Hà Nội	Số 10 K1 TT Trần Hưng Đạo, P.Đông Nhân, Hai Bà Trưng, HN.	Tổng Giám đốc	Cử nhân kinh tế	100.000 cổ phần chiếm 0,62% vốn điều lệ
2.	Trương Hải Hưng	25/06/1968	Hà Tây	3B2-3-4 Mỹ Viên, Phú Mỹ Hưng, p. Tân Phú, Q.7, TP. HCM.	Phó Tổng Giám đốc	Thạc sỹ QTKD	0
3.	Phan Mạnh Hà	28/09/1979	Hà Nội	SN 14C2 ngách 51/521 Ngõ 521 Trương Định, Tân Mai, HN.	GD Khối Môi giới	Cử nhân Kinh tế	0
4.	Ngô Văn Doanh	22/08/1979	Phú Thọ	P409 – B11 Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội.	TP Môi giới 1 (Hội sở)	Cử nhân QTKD	0
5.	Lê Đình Toán	09/10/1979	Bình Phước	59 Tổ 8. Đường 494, Khu Phố 4, Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, TP.HCM.	TP Môi giới 2 (CN HCM)	Cử nhân Kinh tế	0

6.	Lê Thị Lệ Quyên	14/09/1978	TP.HCM	A106 Trần Kế Xương, Phường 07, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.	TP Môi giới 3 (CN HCM)	Cử nhân QTKD	0
7.	Nguyễn Thùy Chi	25/08/1979	Hà Nội	3/67 Cầm Hội, Hai Bà Trưng, Hà Nội.	TP Hành chính-Nhân sự (Hội sở)	Cử nhân quản trị kinh doanh	0
8.	Trần Tiến Thành	08/06/1975	Quảng Ninh	TT khóa Minh Khai, Hai Bà Trưng, HN.	Giám đốc Khối Nghiệp vụ CK (Hội sở)	Cử nhân Kế toán	0
9.	Ngô Kim Phượng	10/09/1958	TP.HCM	93/3 Nguyễn Văn Đậu, P5, Bình Thạnh, TP.HCM.	TP Nghiệp vụ CK (CN HCM)	Cử nhân Kinh tế	0
10.	Nguyễn Văn Khánh	10/01/1979	Hà Nội	2 ngõ 155 Tây Sơn, Đống Đa, HN.	TP Pháp chế và Kiểm soát nội bộ	Luật sư	0
11.	Lê Thị Thu Thúy	30/05/1982	Phú Yên	101/2 Nguyễn Khuyến, P.2, quận Bình Thạnh, TP.HCM.	TP Tư vấn doanh nghiệp 2 (CN HCM)	Cử nhân QTKD	0
12.	Nguyễn Thị Thu Hưng	12/01/1984	Nam Định	P3003 – CT4B, KĐT Xala, Hà Đông, HN.	TP Công nghệ Thông tin (Hội sở)	Cử nhân Công nghệ thông tin	0
13.	Nguyễn Quốc Hùng	30/01/1981	Bình Thuận	318/52 Phan Văn Trị, P.11, Q.Bình Thạnh, TP. HCM.	TP Công nghệ Thông tin (CN HCM)	Cử nhân Công nghệ thông tin	0
14.	Nguyễn Thị Thanh Thùy	14/02/1984	Hà Tây	Khu tập thể đội xe 220, Xuân La, Tây Hồ, HN.	TP Tài chính-Kế toán (Hội sở)	Cử nhân QT Tài chính - Kế toán	0
15.	Trương Thị Loan	21/10/1987	Hà Tây	25/3 KP6, P. Đông Hưng Thuận, Q.12, TP. HCM.	TP Tài chính-Kế toán (CN HCM)	Cử nhân kế toán	0

- Những thay đổi trong ban điều hành: không có.

- Chính sách nhân sự:

Ý thức được tầm quan trọng của nguồn nhân lực trong việc tồn tại và phát triển nên Công ty đã và đang xây dựng và kiện toàn bộ máy tổ chức theo hướng gọn nhẹ, hiệu quả, đáp ứng tốt yêu cầu công việc. Tổng số nhân viên tính đến ngày 31/12/2013 là 35 người. Khi xây dựng chế độ tiền lương, thưởng và các chính sách dành cho người lao động, Công ty luôn mong muốn tạo mọi điều kiện cho người lao động có thu nhập tốt, an tâm, gắn bó lâu dài với Công ty. Ngoài việc có mức lương không thấp hơn mặt bằng chung của ngành và của xã hội, các chế độ khác đối với người lao động như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cũng được chăm lo đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật. Ngoài ra Công ty còn quan tâm đến cuộc sống tinh thần của người lao động thể hiện qua các chính sách như thăm hỏi CBNV và người nhà khi bị ốm đau, bệnh tật, tặng quà và tổ chức cho CBNV nhân ngày sinh nhật và nhân ngày kết hôn, tổ chức cá buổi tham quan du lịch, tổ chức các cuộc liên hoan vào các ngày lễ, Tết, các ngày kỷ niệm. Công ty có chính sách đề bạt, bổ nhiệm, khen thưởng công bằng, rõ ràng để khuyến khích và vinh danh những người có tài và cống hiến hết mình cho Công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- a) Các khoản đầu tư lớn: Trong năm 2012 Công ty không thực hiện đầu tư chứng khoán.
- b) Các công ty con, công ty liên kết: không có.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	% tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	310,899,222,941	205,226,365,703	(33.99%)
Doanh thu thuần	27,815,862,954	17,925,183,980	(33.56%)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(2,141,133,172)	(2,144,976,959)	(0.18%)
Lợi nhuận khác	146,888,848	(301,282,612)	(305.1%)
Lợi nhuận trước thuế	(1,994,244,324)	(2,446,259,571)	(22.67%)
Lợi nhuận sau thuế	(1,994,244,324)	(2,446,259,571)	(22.67%)
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Ghi chú
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			

+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	2,643 (lần)	2,340 (lần)	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	2,561 (lần)	2,189 (lần)	
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.60	0.41	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1.53	0.70	
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	8.95%	8.73%	
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	(7.17%)	(13.65%)	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	(1.62%)	(2.03%)	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	(0.64%)	(1.19%)	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	(7.70%)	(11.97%)	
.....			

(Nguồn: Các hệ số tính toán dựa trên số liệu trong BCTC NVS đã kiểm toán năm 2012, 2013)

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 16.100.000 cổ phần;
- Loại cổ phần đang lưu hành: cổ phần phổ thông;
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 16.100.000 cổ phần;
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu: không có.

b) Cơ cấu cổ đông:

T T	Họ và tên (cá nhân)/ Tên công ty (pháp nhân)	Số giấy CMND/số Giấy CNĐKKD	Ngày cấp	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ
01	Ngân hàng TMCP Nam Việt	4103005193 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí minh cấp ngày (số ĐKKD gốc 050046A)	02/11/1995	1.770.000	10,99%
02	Nguyễn Sơn	022768266	02/03/2010	5.735.000	35,62%
03	Quách Thị Nga	020357411	22/06/1999	4.280.000	26,59%
04	Phạm Thị Yên	025174520	31/08/2009	4.215.000	26,18%
05	Phạm Ngọc Thắng	010450337	24/02/1997	100.000	0,62%

- c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không có.
- d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có.
- e) Các chứng khoán khác: không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty đã đạt được các kế hoạch đề ra mặc dù tình hình thị trường chứng khoán trong năm 2013 có nhiều khó khăn. Trong năm 2013, chiến lược của Công ty là đẩy mạnh hoạt động môi giới và dịch vụ tài chính, không có hoạt động tự doanh. Hoạt động môi giới đã đem lại kết quả tốt: đã có tổng cộng là 2033 tài khoản được mở so với 1917 tài khoản được mở trong năm 2012, tăng 6%. Trong đó, Công ty đã mở được thêm 02 tài khoản cá nhân người nước ngoài, mặc dù số lượng không nhiều nhưng đó là tín hiệu ban đầu cho thấy đã có nhà đầu tư nước ngoài quan tâm và cụ thể là mở tài khoản giao dịch chứng khoán tại Công ty. Thực tế là các tài khoản này cũng có tiến hành giao dịch ban đầu. Mặc dù thị phần môi giới có giảm từ 0,79% năm 2012 xuống còn 0,60% năm 2013 (giảm 23,52%) nhưng Công ty vẫn duy trì vị trí TOP 30 của thị trường.

Dịch vụ ngân hàng đầu tư đã có những bước tiến, đã thiết lập được những điều kiện cho việc ký kết những hợp đồng quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển cho năm 2014.

Các hoạt động khác chủ yếu là các dịch vụ tài chính cung cấp cho nhà đầu tư. Công ty đã xây dựng được quy trình chặt chẽ, thiết lập phần mềm tiên tiến và hiệu quả quản lý hoạt động này, xây dựng danh mục hợp lý làm hài lòng khách hàng. Điều quan trọng nhất là không để thất thoát tài sản và tiền vốn của cổ đông.

Tổng chi phí đã giảm từ 29,9 tỷ năm 2012 xuống còn 20 tỷ năm 2013 (giảm 33%).

Về kết quả kinh doanh: Do chi phí giảm nhưng doanh thu giảm nhiều hơn nên năm 2013 Công ty đã lỗ 2,4 tỷ năm 2013 so với 1,9 tỷ năm 2012 (giảm 22,6%).

Tóm lại, nhìn tổng thể năm 2013, mặc dù kết quả kinh doanh chưa được tốt như năm 2012 nhưng công ty vẫn giữ được vị thế của mình trên thị trường, tạo tiền đề cho sự phát triển mạnh trong năm 2014 và những năm sau.

2. *Tình hình tài chính*

a) Tình hình tài sản

- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Trong năm 2013 Công ty luôn đảm bảo khả năng thanh khoản đủ để thanh toán các khoản thanh toán bù trừ và cung cấp tài chính hỗ trợ cho khách hàng giao dịch chứng khoán tại Công ty. Tuy nhiên, Công ty cũng sử dụng tiền một cách linh hoạt, đảm bảo sử dụng có hiệu quả vốn.

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: Năm 2013, công ty chỉ có một số khoản tiền nhỏ gửi tiết kiệm ngắn hạn ngân hàng trong những thời điểm chưa sử dụng đến.

- Các khoản phải thu ngắn hạn: Trong năm, Công ty có một số khoản phải thu ngắn hạn gồm các khoản tiền hợp tác đầu tư và hỗ trợ tài chính cho khách hàng giao dịch tại Công ty. Các khoản phải thu này đều có tài sản đảm bảo, được kiểm soát theo một quy trình chặt chẽ, đảm bảo an toàn vốn.

- Tài sản dài hạn: Tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng tài sản (2,9%) do Công ty chỉ mua sắm những tài sản thực sự cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong năm tài sản không có biến động gì lớn do tài sản đã được mua sắm trong những năm trước.

b) Tình hình nợ phải trả:

Công ty đã thanh toán đầy đủ các khoản nợ đến hạn cho các chủ nợ. Tài sản của Công ty có đủ về số lượng và tính lỏng để thanh toán các khoản nợ còn lại.

3. *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý*

Trong năm 2013, nhân sự của Công ty đã được cơ cấu lại theo hướng gọn nhẹ hiệu quả. Các quy trình, chính sách cho từng bộ phận đã được thiết lập và chỉnh sửa cho phù hợp với tình hình mới tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của khối này trong những năm sau.

4. *Kế hoạch phát triển trong tương lai*

Hoạt động môi giới tiếp tục phát triển mạnh theo chiều rộng lẫn chiều sâu. Tiếp tục khai thác

khách hàng cá nhân và phát triển khách hàng tổ chức. Xúc tiến tìm kiếm khách hàng nước ngoài, đặc biệt là từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ. Phát triển mạng lưới các chi nhánh, văn phòng giao dịch, các nhân viên kinh doanh một cách phù hợp với tình hình thị trường tại mỗi thời kỳ.

Thực hiện đầy đủ và mạnh mẽ các dịch vụ ngân hàng đầu tư. Đặc biệt chú trọng hoạt động M&A, tái cấu trúc vốn, tư vấn phát hành và đại lý phát hành.

Dịch vụ tài chính trong đó chủ yếu là dịch vụ giao dịch ký quỹ tiếp tục được đẩy mạnh với những sản phẩm phong phú đa dạng cho nhà đầu tư. Song hoạt động này phải đảm bảo nguyên tắc an toàn tài chính, không để thất thoát tài sản của cổ đông, tuân thủ các quy định pháp luật.

Hoạt động tự doanh sẽ được thực hiện trong năm 2014 để tận dụng sự đi lên của thị trường trong năm.

Để thực hiện được các kế hoạch trên, những biện pháp cơ bản sau đây phải được thực hiện:

- Tuyển dụng nhân sự có chất lượng cao và đào tạo nghề nghiệp cho họ để họ có đủ năng lực và kinh nghiệm thực hiện công việc được giao.
- Không ngừng hoàn thiện và nâng cấp hệ thống công nghệ.
- Có chính sách tốt cho khách hàng và cho nhân viên.
- Hoàn thiện các quy trình hoạt động.
- Tăng vốn điều lệ.

5. *Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:* không có.

IV. **Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:* Tốt.
2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty:* Tốt.
3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:*

Trong năm 2014, Hội đồng quản trị dự kiến sẽ đẩy mạnh công tác xây dựng hệ thống quản trị rủi ro trong Công ty theo hướng thành lập các bộ phận quản trị rủi ro để phù hợp với quy định mới. Bên cạnh đó, Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục nghiên cứu các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và đẩy mạnh hoạt động cung cấp các dịch vụ tài chính cho nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch chứng khoán tại Công ty. Hội đồng quản trị sẽ giám sát và tư vấn cho Ban Giám Đốc điều hành trong hoạt động tự doanh.

V. **Quản trị công ty.**

1. *Hội đồng quản trị*

- a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

ST T	Họ và tên	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%/vốn điều lệ)	Tình trạng thành viên	Chức danh nắm giữ tại các công ty khác
1.	Nguyễn Hồng Sơn	0	Thành viên điều hành	
2.	Lê Quang Trí	0	Thành viên độc lập	
3.	Nguyễn Sơn	35,62	Thành viên độc lập	

- b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có.
- c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: Tốt.
- d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: Tốt.
- e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: không có.
- f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: không có.
- g) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: không có

2. Ban Kiểm soát

- a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%/vốn điều lệ)
1.	Đặng Đức Thiện	0

- b) Hoạt động của Ban kiểm soát: Tốt.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

- a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Thành viên Hội đồng quản trị không hưởng lương cũng như thù lao của Công ty. Thành viên Ban kiểm soát được hưởng lương hàng tháng. Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý hưởng lương hàng tháng và có các quyền lợi khác theo quy chế của Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

- b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Trong năm 2013 không có giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ nào được thực hiện.

- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

Trong năm 2013 có một số giao dịch của các công ty và cá nhân của Tập đoàn Đầu tư Sài Gòn (SGI) thực hiện tại Công ty. Các giao dịch này đã tuân thủ toàn bộ các quy định của Nhà nước có liên quan.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Các quy định về quản trị Công ty được thực hiện nghiêm chỉnh trong năm 2013.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.”

(Trích dẫn: Báo cáo kiểm toán số: 263/2014/BC.KTTC-AASC.KT2 của Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)).

Báo cáo tài chính năm 2013 không có các ý kiến loại trừ.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 05 năm 2008, số 233/UBCK-GP ngày 27 tháng 04 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 05 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 08 năm 2011 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16 tháng 05 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, HÀ NỘI.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sơn	Ủy viên
Ông Lê Quang Trí	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Ngọc Thăng	Tổng Giám đốc
Ông Trương Hải Hưng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đặng Đức Thiện	Trưởng ban
--------------------	------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014

TM. Ban Giám đốc



Phạm Ngọc Thắng



Số: 263/2014/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank được lập ngày 20 tháng 01 năm 2014, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Kiểm toán viên

Lê Đức Minh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1628-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		198.384.114.889	301.661.629.781
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	50.913.186.326	63.962.748.404
111	1. Tiền		34.340.489.699	63.962.748.404
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.572.696.627	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	12.500.000.000	9.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		12.500.000.000	9.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	134.627.581.007	228.370.204.828
131	1. Phải thu của khách hàng		12.213.830.075	7.390.731.062
132	2. Trả trước cho người bán		480.000	518.433.980
138	5. Các khoản phải thu khác		122.413.270.932	221.070.213.752
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(609.173.966)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		343.347.556	328.676.549
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		186.894.298	165.033.939
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	14.282.549
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	19.285.214	12.192.017
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	137.168.044	137.168.044
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.842.250.814	9.237.593.160
220	II. Tài sản cố định		3.616.635.329	6.705.293.795
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.529.814.062	4.894.482.232
222	- Nguyên giá		10.375.638.220	11.723.634.057
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.845.824.158)	(6.829.151.825)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1.086.821.267	1.810.811.563
228	- Nguyên giá		4.620.510.225	4.511.694.625
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.533.688.958)	(2.700.883.062)
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.225.615.485	2.532.299.365
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.502.491.707	1.280.289.662
263	3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	12	1.042.780.048	410.293.323
268	4. Tài sản dài hạn khác		680.343.730	841.716.380
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		205.226.365.703	310.899.222.941

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		84.779.435.698	188.006.033.365
310	I. Nợ ngắn hạn		84.779.435.698	114.137.757.065
312	2. Phải trả người bán		-	5.458.500
313	3. Người mua trả tiền trước		40.000.000	40.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	300.762.976	41.957.466
316	6. Chi phí phải trả	14	386.828.456	463.603.673
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	84.051.844.266	113.586.737.426
330	II. Nợ dài hạn		-	73.868.276.300
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	73.868.276.300
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		120.446.930.005	122.893.189.576
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	120.446.930.005	122.893.189.576
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		161.000.000.000	161.000.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(40.553.069.995)	(38.106.810.424)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		205.226.365.703	310.899.222.941

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		902.409.401	-
006	6. Chứng khoán lưu ký		3.095.874.470.000	2.298.426.940.000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch		2.194.410.720.000	1.715.663.720.000
009	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		1.894.410.720.000	1.715.663.720.000
010	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		300.000.000.000	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		1.156.110.000	1.113.710.000
014	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		1.156.110.000	1.113.710.000
017	6.3. Chứng khoán cầm cố		872.120.000.000	504.699.210.000
019	- Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		872.120.000.000	504.699.210.000
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ		-	76.950.300.000
024	- Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước		-	76.950.300.000
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		28.094.690.000	-
029	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		28.094.690.000	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		92.950.000	-
039	- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		92.950.000	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		5.417.980.000	4.851.580.000
051	7.1. Chứng khoán giao dịch		5.417.980.000	4.851.580.000
053	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		5.417.980.000	4.851.580.000
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		-	2.250.000

Người lập



Nguyễn Thanh Minh

TP. Tài chính - Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu <i>Trong đó:</i>	17	17.925.183.980	27.815.862.954
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		7.118.967.267	9.455.271.143
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		-	4.302.418.000
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		1.189.036.306	115.797.229
01.9	Doanh thu khác		9.617.180.407	13.942.376.582
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	17	17.925.183.980	27.815.862.954
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	18	8.845.532.234	17.648.643.862
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		9.079.651.746	10.167.219.092
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	11.224.628.705	12.308.352.264
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.144.976.959)	(2.141.133.172)
31	8. Thu nhập khác	20	5.068.017	15.214.642.091
32	9. Chi phí khác	21	306.350.629	15.067.753.243
40	10. Lợi nhuận khác		(301.282.612)	146.888.848
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.446.259.571)	(1.994.244.324)
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(2.446.259.571)</u>	<u>(1.994.244.324)</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	(152)	(124)

Người lập



Nguyễn Thanh Minh

TP. Tài chính - Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.446.259.571)	(1.994.244.324)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		2.780.046.486	3.178.113.252
03	- Các khoản dự phòng		(609.173.966)	609.173.966
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.370.945.025)	(12.923.696.809)
06	- Chi phí lãi vay		29.058.296	8.647.838.105
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(9.617.273.780)	(2.482.815.810)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		93.723.186.547	555.753.227.801
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(29.358.321.367)	(558.433.652.498)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		350.544.576	944.721.295
13	- Tiền lãi vay đã trả		(29.058.296)	(13.663.671.440)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		270.634.780	17.655.265.661
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(73.977.538.430)	(17.358.920.283)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(18.637.825.970)	(27.585.845.274)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(285.995.000)	(376.664.273)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	5.500.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.500.000.000)	(9.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.000.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.374.258.892	19.481.558.328
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.588.263.892	10.110.394.055
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(48.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(48.000.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(13.049.562.078)	(55.475.451.219)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		63.962.748.404	119.438.199.623
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	<u>50.913.186.326</u>	<u>63.962.748.404</u>

Người lập



Nguyễn Thanh Minh

TP. Tài chính - Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014



Phạm Ngọc Thắng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2013

Năm 2013	Thuyết minh	01/01/2013 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2013 VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		161.000.000.000	-	-	161.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(38.106.810.424)	(2.446.259.571)	-	(40.553.069.995)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	16	122.893.189.576	(2.446.259.571)	-	120.446.930.005

Năm 2012	Thuyết minh	1/1/2012 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	12/31/2012 VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		161.000.000.000	-	-	161.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(36.112.566.100)	(1.994.244.324)	-	(38.106.810.424)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	16	124.887.433.900	(1.994.244.324)	-	122.893.189.576

Người lập



Nguyễn Thanh Minh

TP. Tài chính - Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 05 năm 2008, số 233/UBCK-GP ngày 27 tháng 04 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 05 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 08 năm 2011 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16 tháng 05 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 161.000.000.000 đồng; tương đương 16.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Địa chỉ

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh

Số 16 Trương Định, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng và báo cáo tài chính tại Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải 05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng 05 - 07 năm
- Phần mềm quản lý 05 năm

Trong năm, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định trong đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<u>Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm</u> VND
Của người đầu tư	418.596.391	4.156.089.642.600
- Cổ phiếu	418.596.391	4.156.089.642.600
	<u>418.596.391</u>	<u>4.156.089.642.600</u>

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Tiền mặt tại quỹ	16.693.000	104.659.000
Tiền gửi ngân hàng	272.592.750	272.173.064
Tiền gửi về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	34.051.203.949	63.585.916.340
Các khoản tương đương tiền (*)	16.572.696.627	-
	<u>50.913.186.326</u>	<u>63.962.748.404</u>

(*) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Nam Việt, lãi suất 7%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	12.500.000.000	9.000.000.000
	<u>12.500.000.000</u>	<u>9.000.000.000</u>

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng số 01/HĐTG/2014/TPB-NVS ngày 30/12/2013 giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank và Ngân hàng TMCP Tiên Phong với tổng số tiền là 12,5 tỷ đồng, lãi suất 9,2%/năm.

8 - CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HÀNG

	Đầu năm			Số phát sinh trong năm		Cuối năm			Tổng số dư phải thu ngân hàng (*)
	Tổng số VND	Số phát sinh VND	Số thu VND	Tổng VND	Chênh VND	Tổng số VND	Số phát sinh VND	Số thu VND	
Phải thu của khách hàng	7.299.731.861	140.266.888	-	1.099.351.413.857	1.091.338.313.864	12.112.818.875	-	-	(140.266.888)
- Phải thu dịch vụ hệ thống	243.200.000	243.200.000	-	-	243.200.000	-	-	-	(243.200.000)
- Phải thu không phải lãi tiền gửi	7.034.733.833	-	-	1.085.149.171.625	1.080.516.218.200	11.627.587.188	-	-	-
- Phải thu phí lưu ký chứng khoán	113.797.228	-	-	1.320.240.877	322.215.524	586.121.677	-	-	-
Phải thu của người bán	818.433.898	47.136.248	47.348.748	968.898	518.913.798	486.898	-	-	(518.433.898)
- Công ty CP Quảng cáo Quốc Hương	13.833.043	-	13.633.848	-	13.033.000	-	-	-	(13.833.043)
- Công ty TNHH TM & Dịch vụ Công nghệ Việt	477.130.248	47.136.248	-	-	477.130.248	-	-	-	(477.136.248)
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Việt	34.233.798	-	34.233.798	-	34.233.798	-	-	-	(34.233.798)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Việt Nam	-	-	-	940.000	418.960	480.000	-	-	-
Các khoản phải thu khác	121.458.213.553	197.841.238	-	1.219.192.748.847	1.219.849.491.847	122.612.278.823	-	-	(141.775.421)
- Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	171.968.278.304	-	-	-	71.848.278.304	89.180.000.000	-	-	-
- Phải thu từ bán gửi, mua của ngân hàng	113.470.187	-	-	2.452.218.637	2.467.189.635	126.508.033	-	-	-
- Phải thu các khoản khác từ ngân hàng	47.742.865.111	13.263.969	-	417.967.854.896	464.865.771.411	11.892.000.000	-	-	-
- Phải thu các khoản hợp tác TTTBank (*)	-	-	-	18.900.000	-	-	-	-	-
- Phải thu khác	141.775.421	141.775.421	-	21.000	143.206.131	-	-	-	(141.775.421)
Tổng cộng	128.976.278.794	388.571.476	47.398.748	1.328.644.131.704	1.321.257.818.811	134.627.288.887	-	-	(141.489.401)

(*) Trong báo cáo tài chính số 1) báo cáo công nợ phải thu, theo dõi tại tài khoản ngân hàng "Phải thu đối với số" theo Quyết định số 464/2007/QĐ-TGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2007 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán NVSechi và các số từ tài khoản các khoản nợ không có lãi bằng thu lãi.

(1) Số dư phản ánh khoản tiền hợp tác kinh doanh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank với các đối tác để đầu tư kinh doanh chứng khoán. Trường hợp hợp tác kinh doanh có lãi, lợi nhuận được chia đều cho 02 (hai) bên. Trường hợp hợp tác kinh doanh lỗ hoặc hòa vốn, bên đối tác hợp tác kinh doanh phải thanh toán cho Công ty toàn bộ số tiền vốn góp và chịu mọi tổn thất có thể phát sinh. Bao gồm:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ông Phạm Khánh Duy	19.200.000.000	93.068.276.300
Bà Phạm Thị Lê	40.000.000.000	40.000.000.000
Bà Sầm Thị Hương	40.000.000.000	40.000.000.000
	99.200.000.000	173.068.276.300

(2) Số dư phản ánh khoản lãi phải thu của nhà đầu tư từ hợp đồng hợp tác cho vay đầu tư chứng khoán giữa Ngân hàng Tiên Phong, Công ty và nhà đầu tư, trong đó Công ty chứng khoán đóng vai trò trung gian kiểm soát tài sản đảm bảo của nhà đầu tư không được sụt giảm dưới mức cho phép.

Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	609.173.966	-
Trích lập/hoàn nhập	293.235.435	609.173.966
Giảm khác	(902.409.401)	-
Tại ngày cuối năm	-	609.173.966

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.135.247	-
Thuế Thu nhập cá nhân	16.149.967	12.192.017
	19.285.214	12.192.017

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	137.168.044	137.168.044
	137.168.044	137.168.044

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2013	1.338.203.819	10.385.430.238	11.723.634.057
Mua sắm	-	144.195.000	144.195.000
Giảm theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013	-	(1.492.190.837)	(1.492.190.837)
Tại ngày 31/12/2013	<u>1.338.203.819</u>	<u>9.037.434.401</u>	<u>10.375.638.220</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2013	543.456.915	6.285.694.910	6.829.151.825
Trích khấu hao	223.030.968	1.695.709.150	1.918.740.118
Giảm theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013	-	(902.067.785)	(902.067.785)
Tại ngày 31/12/2013	<u>766.487.883</u>	<u>7.079.336.275</u>	<u>7.845.824.158</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2013	<u>794.746.904</u>	<u>4.099.735.328</u>	<u>4.894.482.232</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>571.715.936</u>	<u>1.958.098.126</u>	<u>2.529.814.062</u>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2013	4.511.694.625	4.511.694.625
Mua sắm	141.800.000	141.800.000
Giảm theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013	(32.984.400)	(32.984.400)
Tại ngày 31/12/2013	<u>4.620.510.225</u>	<u>4.620.510.225</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2013	2.700.883.062	2.700.883.062
Trích khấu hao	861.306.368	861.306.368
Giảm theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013	(28.500.472)	(28.500.472)
Tại ngày 31/12/2013	<u>3.533.688.958</u>	<u>3.533.688.958</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2013	<u>1.810.811.563</u>	<u>1.810.811.563</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>1.086.821.267</u>	<u>1.086.821.267</u>

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tại ngày đầu năm	1.280.289.662	2.040.353.884
Tăng	1.110.752.912	70.995.500
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(888.550.867)	(831.059.722)
Tại ngày cuối năm	<u>1.502.491.707</u>	<u>1.280.289.662</u>

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	413.201.670	26.413.716
Chi phí thi công nội thất văn phòng, chi phí đi dờn văn phòng	868.361.808	1.125.676.092
Chi phí trả trước dài hạn khác	220.928.229	128.199.854
	1.502.491.707	1.280.289.662

12 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	823.679.323	236.888.367
Tiền lãi phân bổ trong năm	99.100.725	53.404.956
Số dư cuối năm	1.042.780.048	410.293.323

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.414.694
Thuế Thu nhập cá nhân	300.762.976	39.542.772
	300.762.976	41.957.466

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí thuê nhà	-	86.237.321
Chi phí phải trả các sở giao dịch chứng khoán	253.151.541	216.992.005
Chi phí đường truyền trang web	21.710.000	29.686.411
Trích trước chi phí điện nước	21.149.150	30.922.433
Chi phí phải trả khác	90.817.765	99.765.503
	386.828.456	463.603.673

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	34.051.203.949	63.585.916.340
Phải trả Ngân hàng TMCP Nam Việt (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nợ khác	640.317	821.086
	84.051.844.266	113.586.737.426

(*) Số dư tại 31/12/2013 phản ánh khoản nhận đặt cọc tương đương với 25% tổng giá trị mua chứng khoán theo quy định tại Hợp đồng mỗi giới mua chứng khoán số 01/2012/NAVIS/NAVIBANK ngày 07/09/2012 giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank và Ngân hàng TMCP Nam Việt. Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank có trách nhiệm tìm kiếm các tổ chức, cá nhân có nhu cầu bán chứng khoán và thực hiện các thủ tục có liên quan để Ngân hàng TMCP Nam Việt mua được chứng khoán theo đặc điểm quy định trong hợp đồng.

16 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Năm 2012			
Tại ngày 01/01/2012	161.000.000.000	(36.112.566.100)	124.887.433.900
Lỗ trong năm	-	(1.994.244.324)	(1.994.244.324)
Tại ngày 31/12/2012	161.000.000.000	(38.106.810.424)	122.893.189.576
Năm 2013			
Tại ngày 01/01/2013	161.000.000.000	(38.106.810.424)	122.893.189.576
Lỗ trong năm	-	(2.446.259.571)	(2.446.259.571)
Tại ngày 31/12/2013	161.000.000.000	(40.553.069.995)	120.446.930.005

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2013	Tỷ lệ	01/01/2013
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Ngân hàng TMCP Nam Việt	10,99%	17.700.000.000	10,99%	17.700.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	89,01%	143.300.000.000	89,01%	143.300.000.000
	100%	161.000.000.000	100%	161.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	161.000.000.000	161.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	161.000.000.000	161.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	161.000.000.000	161.000.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.100.000	16.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.100.000	16.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.100.000	16.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.100.000	16.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.100.000	16.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

17 . DOANH THU

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Doanh thu	17.925.183.980	27.815.862.954
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	7.118.967.267	9.455.271.143
- Doanh thu hoạt động tư vấn	-	4.302.418.000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.189.036.306	115.797.229
- Doanh thu khác	9.617.180.407	13.942.376.582
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	<u>17.925.183.980</u>	<u>27.815.862.954</u>

18 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1.371.092.833	1.937.443.101
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	1.328.391.340	789.224.430
Chi phí khác	1.437.808.194	10.218.685.977
Chi phí trực tiếp chung	4.708.239.867	4.703.290.354
	<u>8.845.532.234</u>	<u>17.648.643.862</u>

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.718.084.421	3.842.713.757
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	195.945.113	218.002.337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.939.281.233	2.332.502.630
Thuế, phí và lệ phí	486.053.458	152.938.449
Chi phí dự phòng	293.235.435	609.173.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.309.736.691	4.626.784.320
Chi phí khác bằng tiền	282.292.354	526.236.805
	<u>11.224.628.705</u>	<u>12.308.352.264</u>

20 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập của hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	15.062.222.223
Thu nhập từ tiền phạt thừa thuận đầu tư	-	146.666.667
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	5.500.000
Thu nhập khác	5.068.017	253.201
	<u>5.068.017</u>	<u>15.214.642.091</u>

21 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí hợp đồng môi giới trái phiếu	-	15.062.222.223
Chi phí thanh lý tài sản	-	5.528.410
Chi phí phạt vi phạm hành chính	40.000.000	-
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng thuê văn phòng	260.634.780	-
Chi phí khác	5.715.849	2.610
	<u>306.350.629</u>	<u>15.067.753.243</u>

22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.446.259.571)	(1.994.244.324)
Các khoản điều chỉnh tăng	40.000.000	116.386.772
- Chi phí không hợp lệ	40.000.000	116.386.772
Các khoản điều chỉnh giảm	(24.702.776.960)	(22.824.919.408)
- Chuyển lỗ các năm trước	(24.702.776.960)	(22.824.919.408)
Tổng thu nhập tính thuế	(27.109.036.531)	(24.702.776.960)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>-</u>	<u>-</u>

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(2.446.259.571)	(1.994.244.324)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.446.259.571)	(1.994.244.324)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	16.100.000	16.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(152)</u>	<u>(124)</u>

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.913.186.326	-	63.962.748.404	-
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	134.627.101.007	-	228.460.944.814	(609.173.966)
Các khoản cho vay	12.500.000.000	-	9.000.000.000	-
	198.040.287.333	-	301.423.693.218	(609.173.966)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	84.051.844.266	187.460.472.226
Chi phí phải trả	386.828.456	463.603.673
	84.438.672.722	187.924.075.899

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.913.186.326	-	-	50.913.186.326
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	134.627.101.007	-	-	134.627.101.007
Các khoản cho vay	12.500.000.000	-	-	12.500.000.000
	<u>198.040.287.333</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>198.040.287.333</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.962.748.404	-	-	63.962.748.404
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	227.851.770.848	-	-	227.851.770.848
Các khoản cho vay	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000
	<u>300.814.519.252</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>300.814.519.252</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	84.051.844.266	-	-	84.051.844.266
Chi phí phải trả	386.828.456	-	-	386.828.456
	<u>84.438.672.722</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>84.438.672.722</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	187.460.472.226	-	-	187.460.472.226
Chi phí phải trả	463.603.673	-	-	463.603.673
	<u>187.924.075.899</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>187.924.075.899</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25 . CÁC KHOẢN TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN DOANH NGHIỆP NĂM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	34.051.203.949	63.585.916.340
	<u>34.051.203.949</u>	<u>63.585.916.340</u>

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

27 . BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh người văn và dịch vụ khách		Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phần	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	Hoạt động mới giải VND	hàng VND			
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	7.118.967.267	10.539.981.331	VND	VND	VND
Chi phí bộ phận trực tiếp	6.079.332.700	2.766.199.534	246.233.382	17.925.183.980	17.925.183.980
Chi phí không phân bổ	-	-	-	8.845.532.234	8.845.532.234
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.039.634.567	7.773.781.797	246.233.382	8.079.651.746	(2.144.976.959)
Tài sản bộ phận trực tiếp	35.231.152.041	151.483.967.559	-	186.717.119.600	186.717.119.600
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	11.509.246.103
Tổng tài sản	35.231.152.041	151.483.967.559	-	186.717.119.600	205.226.365.703
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	34.051.203.949	50.000.640.317	-	84.051.844.266	84.051.844.266
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	727.591.432
Tổng nợ phải trả	34.051.203.949	50.000.640.317	-	84.051.844.266	84.779.435.698

Theo khu vực địa lý

	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Tổng cộng các bộ phần	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND		
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	10.420.884.701	7.504.499.279	VND	VND
Tài sản bộ phận	183.043.038.018	22.381.307.685	17.925.183.980	17.925.183.980
Nợ phải trả bộ phận	23.948.346.000	60.435.089.698	205.226.365.703	205.226.365.703
			84.779.435.698	84.779.435.698

CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 NVS
 H. H.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu lãi tiền gửi			
Ngân hàng TMCP Nam Việt	Cổ đông góp vốn	1.218.942.892	3.354.391.951
Chi phí lãi phải trả			
Ngân hàng TMCP Nam Việt	Cổ đông góp vốn	16.208.158	8.290.536.742

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn			
Ngân hàng TMCP Nam Việt	Cổ đông góp vốn	16.572.696.627	9.000.000.000
Phải thu			
Ngân hàng TMCP Nam Việt	Cổ đông góp vốn	71.570.217	19.475.806
Phải trả			
Ngân hàng TMCP Nam Việt	Cổ đông góp vốn	50.000.000.000	50.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.486.250.000	1.547.700.000

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Người lập



Nguyễn Thanh Minh

TP. Tài chính - Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014



Phạm Ngọc Thắng

Xác nhận của đại diện theo pháp luật của Công ty



NGUYEN HÔNG SƠN